

Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên

ThS. Nguyễn Đăng Hiệp Phó¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu về phát triển nông thôn và giảm nghèo trong những thập kỷ gần đây, vấn đề sinh kế và sinh kế bền vững đã trở thành mục tiêu nghiên cứu với nhiều cấp độ và hướng tiếp cận đa dạng. Theo đó, khung sinh kế bền vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development – DFID) đưa ra được các học giả và các cơ quan phát triển ứng dụng rộng rãi và được coi là một cách tiếp cận toàn diện về các vấn đề phát triển về sinh kế của con người và đói nghèo trong các bối cảnh khác nhau. Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên là xem xét các loại tài sản của người Mạ dùng để đảm bảo sinh kế của mình bao gồm: vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên và vốn xã hội. Qua đó đặt vấn đề nghiên cứu sinh kế của người Mạ trong bối cảnh và các thể chế, chính sách có ảnh hưởng đến sự tiếp cận và sử dụng các tài sản sinh kế mà cuối cùng ảnh hưởng đến kết quả sinh kế.

Từ khóa: sinh kế, bền vững

1. Khái niệm sinh kế, sinh kế bền vững và lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID

1.1. Sinh kế

Sinh kế (livelihood), một khái niệm thường được hiểu và sử dụng theo nhiều cách và ở những cấp độ khác nhau. Người đầu tiên sử dụng khái niệm này là Robert Chambers với nghĩa như sau: “sinh kế gồm năng lực, tài sản, cách tiếp cận (sự dự trữ, tài nguyên, quyền sở hữu, quyền sử dụng) và các hoạt động cần thiết cho cuộc sống” [1]. Tổ chức CRD (Trung tâm phát triển nông thôn miền Trung Việt Nam) khi triển khai các chương trình hoạt động phát triển cộng đồng giải thích rằng sinh kế là “tập hợp tất cả các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các

mục tiêu và ước nguyện của họ”. Trong khung phân tích sinh kế bền vững của DFID thì “sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm cả các nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống” [2].

Ở Việt Nam khái niệm sinh kế được giải thích trong Từ điển Tiếng Việt với nghĩa “sinh kế là việc làm để kiếm ăn, để mưu sống”. Trong giới nghiên cứu khái niệm sinh kế mới chỉ xuất hiện trong thời gian gần đây trên cơ sở tiếp thu những khái niệm của các tác giả nước ngoài. Trên thực tế khái niệm “sinh kế”, hay “hoạt động mưu sinh”, “phương cách kiếm sống”, “hoạt động kinh tế”, “tập quán mưu sinh” được các nhà nghiên cứu sử dụng trong các nghiên cứu của mình khi nghiên cứu về hoạt động kinh tế của các tộc người gắn với chuyên ngành dân tộc học kinh tế hay nhân học kinh tế.

¹Trường Đại học Đồng Nai

Trong nghiên cứu này thuật ngữ “sinh kế” được sử dụng với ý nghĩa là những phương cách kiếm sống của tộc người hay của một cộng đồng, cụ thể là “sinh kế” hay những “phương thức kiếm sống” của tộc người Mạ sống xung quanh khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên. Những “phương thức kiếm sống” bao gồm các hoạt động kiếm sống theo phương thức cổ truyền (trồng trọt, chăn nuôi, nghề thủ công, khai thác các nguồn lợi tự nhiên) và những phương thức kiếm sống mới được hình thành qua quá trình tiếp xúc với các dân tộc lân cận, qua chính sách hỗ trợ và đào tạo nghề của nhà nước, cũng như từ sự phát triển nội tại trong hoạt động kinh tế của người Mạ.

1.2. Sinh kế bền vững

Một câu hỏi quan trọng được đặt ra trong nghiên cứu sinh kế là thế nào là một sinh kế bền vững, trong khi khái niệm sinh kế đang ngày càng trở nên quan trọng trong các nghiên cứu nhân học kinh tế. Định nghĩa sinh kế bền vững được Hanstad diễn giải rằng: *“Một sinh kế được coi là bền vững khi nó có khả năng ứng phó và phục hồi khi bị tác động, hay có thể thúc đẩy các khả năng và tài sản ở cả thời điểm hiện tại và trong tương lai trong khi không làm xói mòn nền tảng của các nguồn lực tự nhiên”* [3]. Tác giả Koos Neefjes giải thích sinh kế bền vững: *“Một sinh kế phải tùy thuộc vào các khả năng và của cải (cả nguồn lực vật chất và xã hội) và những hoạt động mà tất cả là cần thiết để mưu sinh. Sinh kế của một người hay một gia đình là bền vững khi họ có thể đương đầu và phục hồi trước các căng thẳng và chấn động, và tồn tại được*

hoặc nâng cao thêm các khả năng và của cải của mình và cả trong tương lai mà không làm tổn hại đến các nguồn lực môi trường” [4].

Sinh kế bền vững là vấn đề quan trọng trong nghiên cứu về phương thức mưu sinh của người Mạ ở quanh Vườn quốc gia Cát Tiên. Bởi vì, người Mạ và các tộc người tại chỗ khác cũng như các tộc người nhập cư đã từng khai thác các nguồn lợi từ Vườn quốc gia Cát Tiên nhưng nay không còn nữa hoặc không được khai thác nữa. Trong khi vẫn phải đảm bảo phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, nhất là bảo vệ sự đa dạng sinh học của Vườn quốc gia Cát Tiên, thì những phương thức mưu sinh hiện nay của người Mạ, có thật sự là một sinh kế bền vững?

1.3. Lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID

Tiếp cận sinh kế theo khung sinh kế bền vững được trình bày trong các nghiên cứu của Chambers và Conway [5]; Scoones [6][7]. Trong đó, khung phân tích sinh kế bền vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development – DFID) được các học giả và các cơ quan phát triển ứng dụng rộng rãi trong phân tích về sinh kế và đói nghèo. Trong khung phân tích này đề cập đến các yếu tố và thành tố hợp thành sinh kế bao gồm: (1) Các ưu tiên mà con người có thể nhận biết được; (2) Các chiến lược mà họ lựa chọn để theo đuổi các ưu tiên đó; (3) Các thể chế, chính sách và tổ chức quyết định đến sự tiếp cận của họ đối với các loại tài sản hay cơ hội và các kết quả mà họ thu

được; (4) Các tiếp cận của họ đối với năm loại vốn và khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn mình có; (5) Bối cảnh sống của con người, bao gồm các xu hướng kinh tế, công nghệ, dân số, các cú sốc và mùa vụ [8].

Đề cập đến khái niệm “vốn” (capital), khung phân tích sinh kế bền vững cho rằng con người sử dụng các loại vốn mình có để kiếm sống. Con người dựa vào năm loại tài sản vốn, hay hình thức vốn, để đảm bảo an ninh sinh kế hay giảm nghèo, bao gồm: (a) Vốn vật chất đó là cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế; (b) Vốn tài chính ngụ ý về các nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình; (c) Vốn xã hội là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng; (d) Vốn con người đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo thành những điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế. Ở cấp độ hộ gia đình, vốn con người là số lượng và chất lượng lao động của hộ và loại vốn này khác nhau tùy thuộc vào kích cỡ của hộ, trình độ giáo dục và kỹ năng nghề nghiệp, khả năng quản lý, tình trạng sức khỏe, tri thức về các cấu trúc sở hữu chính thống và phi chính thống (như các quyền, luật pháp, chuẩn mực, cấu trúc chính quyền, các thủ tục...); (e) Vốn tự nhiên là tất cả những

nguyên vật liệu tự nhiên để tạo dựng sinh kế. Có rất nhiều nguồn lực tạo thành vốn tự nhiên bao gồm cả các nguồn lực đất đai, nước, rừng, đa dạng sinh học, và những nguồn tài nguyên không thể tái tạo được như khoáng sản [9].

2. Lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID và vấn đề sinh kế bền vững của người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết về khung sinh kế bền vững để nghiên cứu về sinh kế của người Mạ ở Vườn quốc gia Cát Tiên dưới góc độ sở hữu và tiếp cận các loại vốn sinh kế. Theo đó, sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản và các hoạt động cần thiết để sinh sống; một sinh kế được xem là bền vững nếu như nó có thể đối phó và phục hồi được sau các căng thẳng và sức ép, duy trì và tăng cường các khả năng, tài sản và các hoạt động trong hiện tại và tương lai, nhưng không hủy hoại cơ sở tài nguyên thiên nhiên. Tiếp cận sinh kế dựa trên sự phát triển tư duy về xóa đói giảm nghèo, dựa trên cách sống của người nghèo và những người dễ bị tổn thương, dựa trên tầm quan trọng của cơ chế và thể chế; đề xuất các hoạt động phát triển mà trong đó con người là trung tâm.

Năm nguồn vốn (biến số) trong khung sinh kế bền vững bao gồm vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn con người, vốn tài chính và vốn vật chất.

2.1. Vốn tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên là không gian và môi trường sống của tộc người và đất

đai là một loại tài sản vô cùng quan trọng đối với hoạt động mưu sinh của người nông dân. Trong đó quyền sở hữu và sử dụng đất đai là nền tảng và cơ sở để người nông dân phát huy các nguồn lực khác. Thời kỳ trước đổi mới vùng người Mạ sinh sống chưa có hình thức sở hữu Nhà nước về rừng. Đối với người Mạ rừng là ngôi nhà chung rộng lớn, thuộc sở hữu chung của cả cộng đồng. Trên cơ sở nền nông nghiệp rẫy là phổ biến, hình thức sở hữu trong xã hội Mạ xưa kia chủ yếu là sở hữu cộng đồng về vùng đất, vùng lãnh thổ được khai thác để canh tác. Những quan niệm về sự sở hữu của cộng đồng trên một địa vực xác định bao giờ cũng rõ ràng và nghiêm ngặt. Đối với người Mạ cũng như các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên, buôn làng là chủ sở hữu tập thể đối với toàn bộ lãnh thổ của mình. Đặc biệt, quan niệm về sở hữu chung của buôn làng đối với địa vực sinh tụ của mình càng trở nên nghiêm ngặt và thiêng liêng hơn bởi nó được lồng ghép với tín ngưỡng thần đất: “đất của làng nào có thần đất của làng ấy, mà thần đất là chủ sở hữu tối thượng, tuy vô hình nhưng lại quyền năng – kể cả đối với những chủ sở hữu đích thực là dân làng.” “Những mốc giới đất đai này cũng được lưu truyền qua nhiều thế hệ và trách nhiệm của mọi thành viên trong buôn làng là bảo vệ bất cứ giá nào các ranh giới truyền thống này. Đó vừa là nghĩa vụ, vừa là danh dự của mọi người. Đất đai của buôn làng mang một ý nghĩa rất linh thiêng đối với người Mạ và không ai ở ngoài làng được xâm phạm. Thậm chí, trước đây, đất rẫy cũng không thuộc sở hữu tư nhân mà do làng giao đất cho cá

nhân hoặc gia đình để canh tác tạm thời. Dù vậy, trong cuộc sống, quyền sở hữu cá thể được công nhận, được tôn trọng hoàn toàn và có luật tục bảo vệ” [10]. Cũng trong bối cảnh đó, khi dân số ít, nhu cầu con người chưa vượt quá sự tái tạo của rừng nên nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng người Mạ còn khá dồi dào. Việc khai thác, mở rộng đất đai để tiến hành hoạt động trồng trọt phụ thuộc vào nguồn nhân lực và nhu cầu của mỗi gia đình. Cuộc sống của người Mạ thời kỳ này cũng phụ thuộc rất nhiều vào việc chiếm đoạt các nguồn lợi từ rừng - nguồn vốn tự nhiên còn khá dồi dào và tỏ ra hào phóng với con người.

Tuy nhiên, từ đổi mới đến nay, nguồn lực này đang có những thay đổi lớn, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống kinh tế của bà con vùng người Mạ. Kinh tế hộ gia đình được khuyến khích phát triển và đặc biệt, các hộ gia đình đã được trao quyền sử dụng đất, quyền tự chủ về đất nông nghiệp và đất rừng cho người dân. Luật đất đai năm 1993, các hộ gia đình được Nhà nước chia đất để khai thác và sử dụng lâu dài. Phần lớn diện tích đất nông nghiệp của xã đã được giao cố định cho từng hộ và được chia bình quân theo nhân khẩu. Tuy nhiên tình hình dân số từ đó đến nay đã có sự biến động đáng kể, những hộ đông con, quỹ đất cứ bị chia nhỏ dần khi có thành viên đến tuổi lập gia đình riêng. Vì thế tình trạng thiếu đất sản xuất ở các vùng người Mạ đặc biệt là trong các hộ gia đình trẻ mới ra riêng.

Để khắc phục tình trạng này, một số hộ đã chủ động tăng thêm diện tích rẫy thông qua quỹ đất rừng mà Nhà nước giao cho. Rừng và đất rừng chiếm phần

lớn diện tích đất tự nhiên vùng người Mạ vốn trước kia là sở hữu chung của cộng đồng và cuộc sống của người dân phần lớn vẫn phụ thuộc vào việc khai thác các nguồn lợi từ rừng. Tuy nhiên từ khi đổi mới đến nay và sau khi vườn quốc gia Cát Tiên được thành lập chương trình giao đất, giao rừng được triển khai, nguồn lực này đa phần đã thuộc về sở hữu của lâm trường Nhà nước và vườn quốc gia Cát Tiên. Phần được giao cho các hộ gia đình khoanh nuôi, chăm sóc chiếm diện tích không đáng kể. Bên cạnh đó, áp lực của việc di dân của các dân tộc ở nơi khác đến cùng với việc khai thác một cách thiếu ý thức, các tài nguyên từ rừng đã bị tàn phá nặng nề. Nguồn sản vật từ rừng, vốn là nguồn sinh kế cho người dân trước đây ngày càng cạn kiệt. Hệ thống động thực vật của rừng đang dần suy thoái, làm cho rừng không còn khả năng đáp ứng các nhu cầu lương thực, thực phẩm cho con người như trước đây. Sự suy giảm chất lượng cũng như diện tích đất rừng còn tác động đến các hoạt động sinh kế khác (chăn nuôi, thủ công gia đình).

2.2. Vốn con người

Nguồn lực con người đặc biệt là trí lực và thể lực của người Mạ so với trước đây có những biến đổi đáng kể. Với chính sách hỗ trợ của Nhà nước, mỗi xã có 01 trạm y tế với 5 giường bệnh đạt chuẩn quốc gia, đội ngũ cán bộ y tế xã được đào tạo khá cơ bản, cùng với hệ thống trang thiết bị y tế từng bước được hoàn thiện. Đến nay, hầu hết bà con người Mạ được hưởng chế độ khám bảo hiểm y tế và sử dụng thuốc miễn phí theo

chương trình 139 của Chính phủ. Giao thông và chất lượng dịch vụ y tế đang dần được nâng cấp nên không ít hộ gia đình người Mạ đã tiếp cận tới các bệnh viện tuyến huyện, tỉnh. Mặc dù vậy, thói quen chăm sóc sức khỏe chủ yếu thông qua tri thức và kinh nghiệm dân gian vẫn còn duy trì, song tình trạng nhờ thầy cúng mỗi khi bị bệnh hầu như không còn.

Về trí lực, trước đây người Mạ hầu như không biết đọc, biết viết vì nền giáo dục học đường không tồn tại. Từ đổi mới đến nay, với sự hỗ trợ của Nhà nước tình trạng giáo dục, hệ thống trường lớp ở vùng người Mạ đã có những thay đổi đáng kể. Trên địa bàn các xã, đã có hệ thống trường từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Ngoài ra hệ thống trường dân tộc nội trú cũng đã đi vào hoạt động, đội ngũ giáo viên cơ bản đã được chuẩn hoá. Tuy nhiên tình trạng bỏ học cũng như chất lượng học của các em học sinh vẫn là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu.

So với trước đây, trình độ học vấn của một bộ phận chủ hộ, đặc biệt là các chủ hộ trẻ đã có những thay đổi đáng kể. Các hộ gia đình đã biết đầu tư cải tiến tổ chức sản xuất, cải tiến khoa học kỹ thuật và đầu tư kinh tế có hiệu quả. Các hộ đã tiếp cận được với các chương trình tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm của nhà nước chủ động áp dụng trong canh tác sản xuất. Bên cạnh đó do cộng cư gần với người Việt, người Mạ cũng học hỏi kỹ năng trong lao động sản xuất, những tri thức tiến bộ mới trong các hoạt động sinh kế. Mặc dù vậy, sự phát triển về nguồn lực con người ở vùng người Mạ vẫn còn đang ở trình độ thấp.

2.3. *Vốn xã hội*

Mạng lưới xã hội của một gia đình Mạ, bao gồm quan hệ họ hàng, láng giềng, bạn bè, đồng nghiệp và cách thức các mối quan hệ này ảnh hưởng đến sinh kế của hộ gia đình. Giúp đỡ lẫn nhau là một hành động phổ biến trong cuộc sống hàng ngày của người Mạ. Trong hoạt động nông nghiệp, các hộ gia đình nhận được nhiều sự giúp đỡ từ gia đình và bạn bè. Các dạng giúp đỡ này có thể là cho mượn đất sản xuất không tính lãi, đổi công trong các công đoạn sản xuất như cày, bừa, chăm sóc và thu hoạch hoa màu. Trong chăn nuôi, các hộ gia đình nhận được sự giúp đỡ từ các mối quan hệ xã hội như cho nhau giống gia súc, gia cầm hoặc lấy giúp nhau rau để làm thức ăn chăn nuôi. Trong thu hái lâm sản, giúp đỡ lẫn nhau bao gồm việc cùng nhau đi chặt gỗ để làm nhà, chia sẻ lâm sản cho tất cả dân làng. Dựa trên các mối quan hệ gia đình, họ hàng và bạn bè, hộ gia đình có thể vay mượn tiền để phát triển sản xuất, có thể tìm được việc làm. Trong trường hợp thiếu lương thực, hộ gia đình có thể nhận được trợ giúp lương thực hoặc tiền mặt từ mạng lưới xã hội. Tuy nhiên, một số kết quả không mong muốn có thể xảy ra là hộ gia đình có thể không trả được nợ nần và lâm vào tình trạng khốn khổ hơn. Ngoài các định chế đó, các mối quan hệ trong cộng đồng người Mạ hiện nay còn chịu sự chi phối của hệ thống hành chính, luật pháp của Nhà nước. Mạng lưới xã hội mới đã xuất hiện dưới dạng các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở địa phương. Người nông dân Mạ được học hỏi, giao lưu và tiếp nhận những cơ hội và quyền lợi do tổ

chức đoàn thể mang lại. Trong cộng đồng người Mạ, các đoàn thể đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ và phát triển sinh kế.

2.4. *Vốn vật chất*

Trong truyền thống, nguồn lực vật chất của người Mạ rất hạn chế, đặc biệt là cơ sở hạ tầng. Gần như toàn bộ người dân sống trong điều kiện, hoàn cảnh bị thiếu thốn các phương tiện, vật dụng trong đời sống và hoạt động sản xuất. Hệ thống điện, đường, trường, trạm cũng như nhà ở, các tiện nghi và vật dụng gia đình còn ở mức thấp. Từ đổi mới đến nay, rất nhiều ưu tiên, hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước, trong đó, vấn đề nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng được quan tâm hàng đầu. Việc triển khai thực hiện các dự án về cơ sở hạ tầng như Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi trong đó một số công trình đã được triển khai xây dựng gồm: cải tạo đường giao thông từ trung tâm xã vào các bản, bê tông hoá hệ thống kênh mương, hỗ trợ công cụ, phương tiện sản xuất (máy cày, máy xay xát,...); đối với chương trình 134, trong năm 2007, với nguồn vốn thuộc chương trình, hàng loạt các công trình đầu tư xây dựng đã được triển khai ở vùng người Mạ, như chương trình nước sạch sinh hoạt; công trình đường giao thông,... Ngoài ra, cũng trong nguồn vốn của chương trình, các hộ người Mạ đặc biệt khó khăn đã được hỗ trợ tiền để xây dựng nhà ở. Chương trình 135 giai đoạn II, năm 2010, vùng người Mạ đã thực hiện việc triển khai dự án đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất cho các bản đặc biệt khó khăn. Đối với cơ sở hạ tầng, một số công trình đang được xây dựng như công trình nhà văn hoá, công trình nước sinh hoạt,

đồng thời hỗ trợ làm nhà vệ sinh, cải thiện môi trường,...

Kết quả đạt được về cơ sở hạ tầng qua các chương trình trên đã góp phần tích cực trong việc cải thiện sinh kế của người dân. Hệ thống được nâng cấp, mở rộng thúc đẩy hoạt động tiếp xúc, trao đổi, lưu thông hàng hoá, mở rộng thị trường của người Mạ với các dân tộc trên địa bàn. Điều kiện nhà ở, nước sạch sinh hoạt, chất lượng của hạ tầng về giáo dục và y tế,... đã có những bước tiến đáng kể, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nhiều gia đình Mạ đã sắm được xe máy, máy xát gạo, ti vi, điện thoại di động,... giúp cải thiện nguồn lực vật chất cho từng hộ gia đình.

2.5. *Vốn tài chính*

Sau đổi mới bà con vùng Mạ được tiếp cận nguồn lực tài chính từ các chương trình hỗ trợ của nhà nước và thị trường. Đây được xem là một nguồn lực khá quan trọng trong hỗ trợ sinh kế cho người dân. Các hộ nghèo đã được tiếp cận với nguồn vốn tín dụng từ những chương trình khác nhau như: chương trình vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) với tín dụng ưu đãi hộ nghèo. Các nguồn vốn này đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình trong việc chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập và góp phần xoá đói giảm nghèo. Cơ chế vay với lãi suất thấp đã tạo cho người dân cơ hội tận dụng các nguồn tài nguyên và sức lao động sẵn có để phát triển kinh tế. Ngoài ra các khoản thu tiền mặt do bán các sản phẩm (trồng trọt, chăn nuôi, hái

lượm,...), làm thuê, tiết kiệm, các khoản trợ cấp của nhà nước cũng giúp cải thiện sinh kế của người dân,... Tuy nhiên, không phải tất cả các đối tượng sử dụng nguồn vốn tín dụng, các khoản thu tiền mặt đều mang lại hiệu quả sinh kế. Do tập quán sống trước đây, hơn nữa đời sống của bà con quá thiếu thốn, nguồn vốn vay thấp không đủ để đầu tư, bên cạnh đó việc chi tiêu thiếu kế hoạch nên không ít hộ đã nghèo đói lại càng nghèo đói hơn do gặp rủi ro hoặc sử dụng các nguồn vốn này không đúng mục đích.

Kết quả khảo sát về tình hình vay vốn phục vụ sản xuất của các hộ đồng bào Mạ cho thấy khá nhiều hộ không sử dụng hoặc sử dụng nguồn vốn vay không đúng mục đích (sửa nhà, chữa bệnh, mua sắm,...). Kết quả điều tra về tình hình sử dụng nguồn vốn tài chính có được do hoạt động sản xuất cũng trong tình trạng tương tự. Từ khi cây cà phê, điều, chè trở thành cây hàng hóa, mỗi hộ gia đình người Mạ có được một nguồn tiền mặt không nhỏ sau mỗi vụ thu hoạch. Trung bình mỗi hộ có thể thu được hai, ba chục đến hàng trăm triệu đồng mỗi vụ. Một số hộ do biết tính toán làm ăn đã đầu tư vào mua trâu, bò, máy cày, máy tuốt lúa, phân đạm... để phục vụ sản xuất, nhưng số này không có nhiều. Với số tiền mặt tương đối lớn, do không có thói quen tiết kiệm và thiếu tính toán, nhiều hộ tiêu dùng vào các việc chưa thực sự cần thiết và không hỗ trợ cho sinh kế. Lúc giáp hạt, việc ăn chịu, mua chịu của đại lý đã thành một thói quen phổ biến trong cộng đồng. Đến mùa thu hoạch, các chủ đại lý,

các con buôn sản phẩm trừ nợ ngay tại rẫy hoặc tại đại lý và không ít những gia đình thu hoạch lên tới hàng tấn cà phê, điều cùng một thời điểm nhưng không đem được đồng tiền nào về nhà do thường xuyên phải vay nặng lãi theo phương thức bán sản phẩm non đầu vụ với giá chỉ bằng $\frac{1}{2}$ giá thị trường. Với lối tư duy thiếu tính toán, giá mua chịu luôn gấp rưỡi, thậm chí gấp đôi, trong khi giá bán chỉ được một nửa giá thị trường là nguyên nhân người dân không thoát được nghèo đói. Theo một số nhận định của các nhà nghiên cứu, đây là hiện tượng “làm thuê trên đất của mình” đang diễn ra khá phổ biến ở các dân tộc miền núi nước ta.

Trong chiến lược phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc Mạ, mục tiêu đẩy mạnh các nông sản hàng hóa, đa dạng hoá sản xuất và thu nhập thì sự hạn chế về nguồn vốn là một cản trở không nhỏ. Thiếu vốn, người dân ít có điều kiện đầu tư phân bón, kỹ thuật để nâng cao năng suất cây trồng, đầu tư về giống, thức ăn để mở rộng chăn nuôi,... Sự hạn chế về nguồn lực tài chính cũng là nguyên nhân cơ bản làm cho chất lượng nguồn lực con người không có điều kiện để cải thiện.

Qua phân tích sự thay đổi của các nguồn lực mưu sinh, có thể thấy, chất lượng mỗi nguồn lực đang có sự thay đổi theo những xu hướng khác nhau. So với trước đổi mới, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước và sự nỗ lực của bản thân tộc người, các nguồn lực như con người, xã

hội, tài chính của người Mạ đang dần cải thiện. Trong khi đó, nguồn lực tự nhiên (nhất là đất đai và nguồn nước) đang bị hạn chế và nghèo kiệt dần và nguồn lực tài chính là một bài toán khó cho phát triển sinh kế của người dân.

3. Kết luận

Người Mạ nói chung và người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên nói riêng, mặc dù đã được các ban ngành, các cấp chính quyền quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ trong quá trình định cư nhưng cuộc sống của đồng bào vẫn gặp nhiều khó khăn, phần lớn họ là những cư dân nghèo, đời sống vốn gắn bó mật thiết với rừng và sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên rừng. Quá trình di dân và tái định cư đã cho thấy nhiều thách thức nảy sinh sau tái định cư như: Thay đổi về không gian sinh tồn, thay đổi phương thức canh tác dẫn đến thay đổi hoạt động mưu sinh; thiếu nguồn nước để sinh hoạt và sản xuất; thiếu đất sản xuất; thiếu vốn; sự lệ thuộc vào ngân sách nhà nước, xung đột lợi ích (cộng đồng và Vườn quốc gia)... Để thích ứng với hoàn cảnh mới, các hoạt động mưu sinh của người Mạ đã có những biến đổi dưới nhiều hình thức. Nông nghiệp trồng trọt vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, đem lại nguồn thu nhập chính cho người dân. Việc mở rộng diện tích và thâm canh cây lúa nước đã đáp ứng phần nào nhu cầu lương thực. Chăn nuôi đang có xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng trong cơ cấu thu nhập nhưng còn chậm chạp. Mặc dù được sự hỗ trợ về vốn, kỹ thuật,... từ phía nhà nước nhưng việc mở

rộng quy mô chăn nuôi còn đang gặp nhiều cản trở bởi những khó khăn về nguồn thức ăn, điều kiện thời tiết,... Với sự khan hiếm các nguồn nguyên liệu từ tự nhiên cũng như sự xuất hiện ngày càng nhiều của các sản phẩm hàng hoá sẵn có trên thị trường, các nghề thủ công gia đình đang có xu hướng giảm dần vai trò trong đời sống. Hoạt động khai thác nguồn lợi tự nhiên cũng không còn giữ vị trí quan trọng như trước đây bởi những thay đổi về chính sách quản lý về tài nguyên rừng và việc khai thác quá mức dẫn đến cạn kiệt về tài nguyên rừng là một khó khăn không nhỏ trong phát triển sinh kế của người dân. Đa dạng hoá ngành nghề cũng đang là hướng đi mới trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tuy nhiên, định hướng chưa thật rõ ràng và cụ thể. Nhìn chung, do xuất phát điểm về kinh tế - xã hội ở mức thấp cùng với sự hạn chế về nguồn lực mưu sinh và phương thức mưu sinh, vấn đề nghèo đói của người Mạ vẫn đang là một thách thức lớn đối với phát triển sinh kế bền vững.

4. Kiến nghị

4.1. Điều tra tổng thể, quy hoạch đất đai ở cộng đồng người Mạ

Áp lực của việc gia tăng dân số cùng với việc mua bán chuyển nhượng đất sản xuất ở vùng người Mạ dẫn đến tình trạng thiếu đất sản xuất. Đây là một thách thức lớn trong công cuộc mưu sinh. Theo kết quả điều tra tại một số hộ nghèo, thì vấn đề thiếu đất sản xuất là nguyên nhân dẫn tới tình trạng nghèo đói. Giải pháp trước mắt là phải triển khai

công tác quy hoạch đất, rừng cho từng hộ người Mạ. Từ đó có những chính sách phù hợp để phát triển kinh tế cho bà con.

4.2. Phát triển sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp là thế mạnh và là nguồn thu chính của phần lớn hộ gia đình người Mạ ở Vườn quốc gia Cát Tiên. Tuy nhiên nhưng trên thực tế lại không cao, thậm chí là rất thấp do tình trạng thiếu đất canh tác, thiếu vốn, canh tác chưa hiệu quả bởi phương thức canh tác còn chậm đổi mới, công cụ sản xuất thô sơ, đất đai đất bạc màu, năng suất cây trồng thấp. Hiện tại bà con rất cần những chính sách, biện pháp phù hợp và khả thi nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi. Cần định hướng phát triển cây trồng và vật nuôi để trở thành sản phẩm hàng hoá, đặc biệt là những sản phẩm bản địa trở thành hàng hoá đặc sản, tăng thu nhập. Qua khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy rằng thế mạnh kinh tế ở vùng người Mạ vẫn là khai thác rừng và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Để phát huy được điều này chúng ta nên tiếp thu, nâng cao và phát huy tri thức bản địa của cộng đồng cư dân Mạ, nghiên cứu cây trồng, vật nuôi truyền thống phù hợp với điều kiện sinh thái như nuôi lợn rừng, hươu nai, mật ong, nhím, cheo... và trồng các loại cây gỗ quý như trầm hương, song mây, hồ tiêu...

4.3. Tăng cường lợi ích từ rừng

Mô hình quản lý tài nguyên rừng dựa trên cộng đồng (CBFM) đã được chứng minh thành công trong việc nâng cao hiệu quả bảo vệ tài nguyên rừng và

giúp đảm bảo hơn về sinh kế cho người dân sống dựa vào rừng, mô hình này đảm bảo sự bình đẳng về tiếp cận của các thành viên trong cộng đồng với các hoạt động và lợi ích từ việc quản lý hiệu quả tài nguyên rừng.

Người Mạ ở Lâm Đồng, đời sống vốn gắn bó mật thiết với rừng và sinh kế chủ yếu phụ thuộc vào rừng. Tuy nhiên, những hoạt động khai thác tài nguyên rừng đã và đang là mối đe dọa lớn với tài nguyên và đa dạng sinh học ở Vườn quốc gia Cát Tiên. Vì vậy, để giải quyết tình trạng này ở vùng người Mạ, cần phải phục hồi lại chính diện tích rừng đã bị mất đi bằng việc đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng, giúp người dân khai thác các sản phẩm của rừng một cách bền vững. Đảm bảo mục tiêu bảo tồn tài nguyên rừng và lợi ích của cộng đồng người Mạ nơi đây, việc giao quyền quản lý và bảo vệ rừng, trồng rừng không chỉ đem lại nguồn thu nhập cho đồng bào mà còn tăng cường ý thức gắn bó với rừng và nâng cao nhận thức bảo vệ rừng.

4.4. Phát triển hoạt động kinh tế phi nông nghiệp

“Giảm nghèo dựa trên đa dạng hoá sinh kế, tạo công ăn việc làm và thu nhập nhưng vẫn đảm bảo, tôn trọng và phát triển các văn hoá truyền thống của địa phương, cũng như phải đảm bảo tiêu chí bảo vệ môi trường và phát triển cộng

đồng bền vững” là mô hình giảm nghèo của Oxfam dựa trên lý thuyết phát triển sinh kế. Đa dạng hoá các hoạt động sinh kế, mô hình phát triển du lịch bền vững được xem là một trong các hướng sinh kế quan trọng cho đồng bào các tộc người thiểu số, góp phần xoá đói giảm nghèo.

4.5. Nâng cao năng lực vốn tài chính và vốn con người

Trình độ học vấn thấp, điều kiện sức khỏe không đảm bảo, chi tiêu thiếu kế hoạch, khả năng tích lũy thấp là nguyên nhân dẫn đến nghèo đói ở cộng đồng người Mạ. Thói quen này đã ăn sâu vào nếp nghĩ của người dân làm ảnh hưởng không nhỏ tới nguồn lực con người và nguồn lực tài chính trong phát triển sinh kế, hạn chế đến việc đầu tư cho sản xuất, tìm kiếm việc làm và là một trong những nguyên nhân làm cho không ít hộ gia đình người Mạ rơi vào cảnh nợ nần triền miên. Với cách bán các sản phẩm nông nghiệp non như hiện nay, họ không có tích lũy để đầu tư cho sản xuất, năng suất thấp, số tháng thiếu đói càng tăng lên, họ bị rơi vào tình trạng luẩn quẩn trong vòng đói nghèo. Giải quyết tình trạng này cần sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương và chính sự nỗ lực của người Mạ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chambers, Robert (1983), Rural development: Putting the last first, Longman Scientific & Technical, co-published in the United States with John Wiley & Sons, Inc., New York.
2. DFID (1999), Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance> dẫn theo Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, Tạp chí *Dân tộc học*, Số 2, tr 3-12.
3. Hanstad, Tim and Robin Nielsn and Jennifer Brown (2004), Land and livelihoods: Making land rights real for India’s rural poor, LSP working paper 12, Food and Agriculture Organization Livelihood Support Program.
4. Neefjes, Koos (2000), Environments and Livelihoods: Strategies for Sustainability, Oxfam, Oxford. (Bản dịch tiếng Việt: *Môi trường và sinh kế: Các chiến lược phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008).
5. Chambers, R. and G. Conway (1992), Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century (Sinh kế nông thôn bền vững: các khái niệm thực hành cho thế kỷ 21). IDS discussion paper, 296. Brighton.
6. Scoones, I (1998), Sustainable rural livelihoods: a frame work for analysis (Sinh kế nông thôn bền vững: khung phân tích). IDS working paper.
7. Scoones, I (2009), Livelihoods perspectives and rural development (Sinh kế và phát triển nông thôn). Journal of Peasant Studies, 36:1.Can be found in <http://www.informaworld.com/smpp/title~content=t713673200>.
8. DFID (1999), Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance> dẫn theo Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, Tạp chí *Dân tộc học*, Số 2, tr 3-12.
9. DFID (1999), Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance> dẫn theo Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, Tạp chí *Dân tộc học*, Số 2, tr 3-12.
10. Lưu Hùng (1994), *Buôn làng cổ truyền xứ thượng*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr 92.

**ACCESSING THE THEORY OF THE SUSTAINABLE LIVELIHOODS
FRAMEWORK DFID FOR STUDYING THE LIVELIHOODS AT CAT TIEN
NATIONAL PARK**

ABSTRACT

Studying on rural development and the reduction of the poverty in recent decades, it is seen that the issue of the livelihoods and the sustainable livelihoods have become a target of the research with multiple levels and diversified approaches. Accordingly, the UK Department for International Development (Department for International Development - DFID) set the framework for the sustainable livelihoods used widely by scholars and development organizations, and considered as a comprehensive approach for developing the issue of human livelihoods and poverty in different circumstances. Accessing the theory of the sustainable livelihoods framework DFID for studying the livelihoods of MA people in Cat Tien National Park is to consider Ma's kinds of property used for ensuring their livelihood security, including: human capital, physical capital, financial capital, natural capital and social capital. Thereby the study of MA people's livelihood in circumstances, institutions, and policies has affected the access and the usage of livelihood assets that ultimately affect livelihood outcomes.

Keywords: *livelihoods, sustainable*